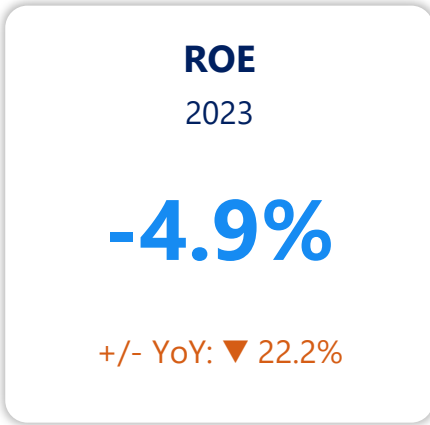
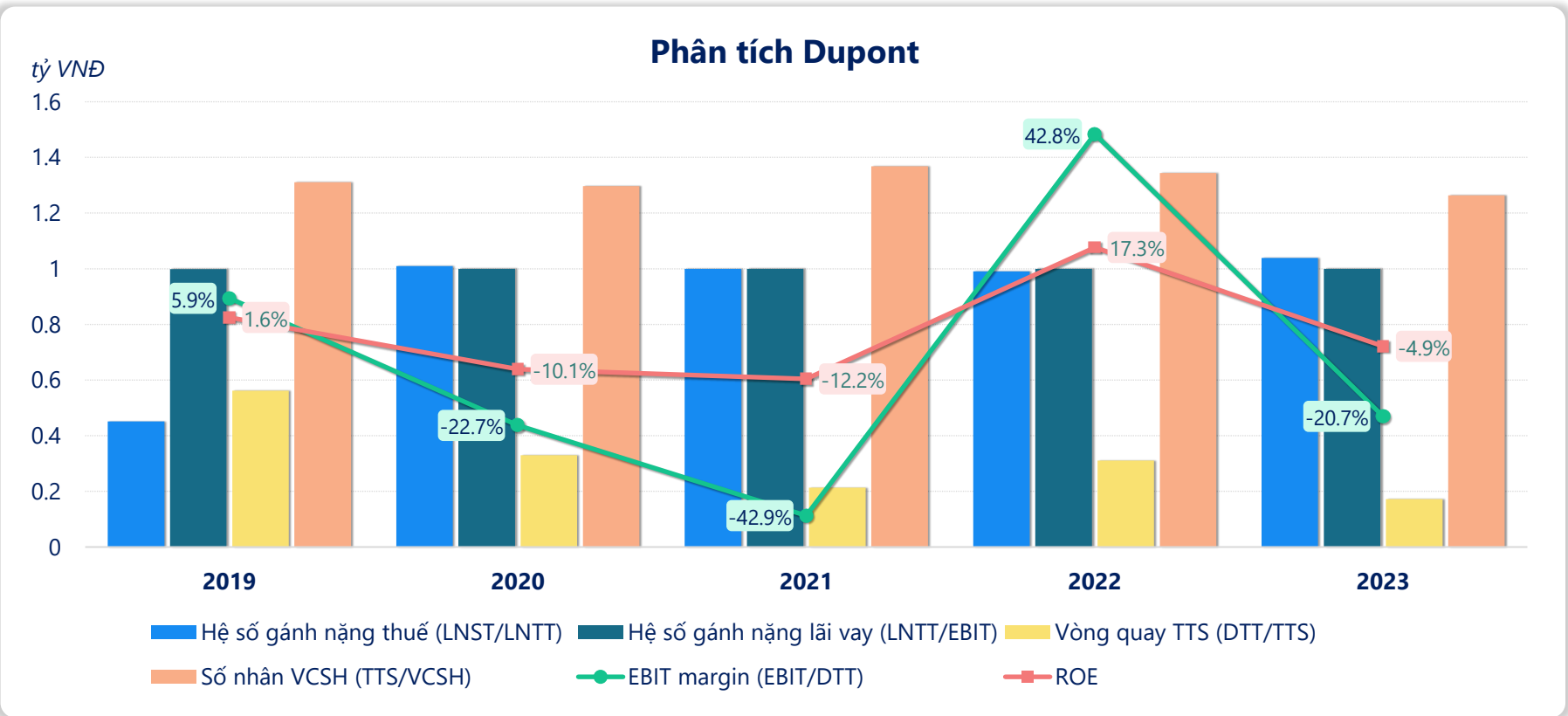
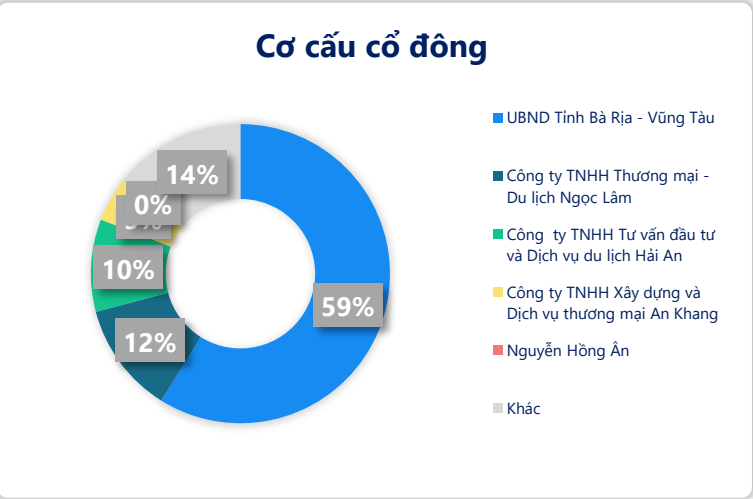


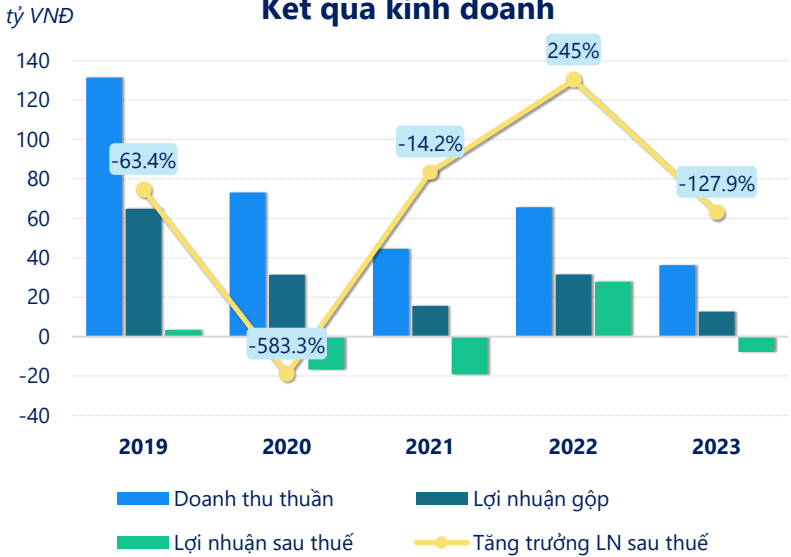
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		9,400
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		7,300 - 20,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		175
Số lượng CPLH (CP)		18,644,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)		200
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.02)
EPS		-432
P/E		-21.8

	YTD	1T	3T	6T
VTG	-47.5%	10.6%	19.0%	-39.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



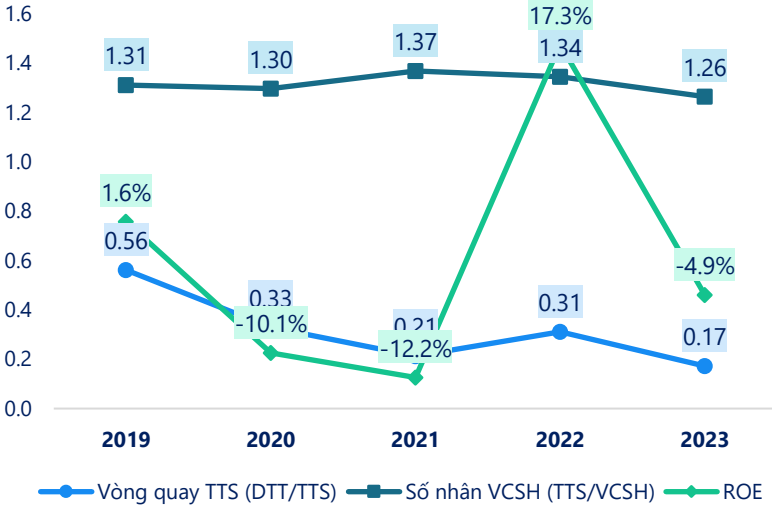
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-20.7%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

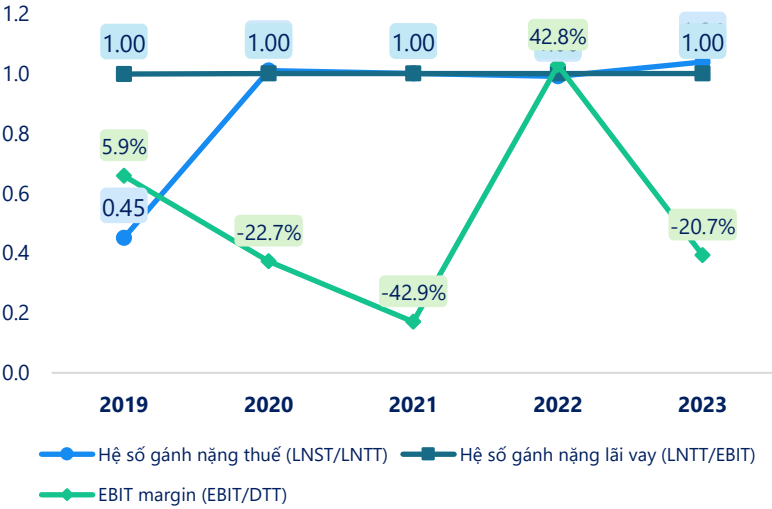
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **VTG** ghi nhận doanh thu thuần **36.26** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-7.78** tỷ đồng, lần lượt **giảm 44.8%** và **giảm 128%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-4.92%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

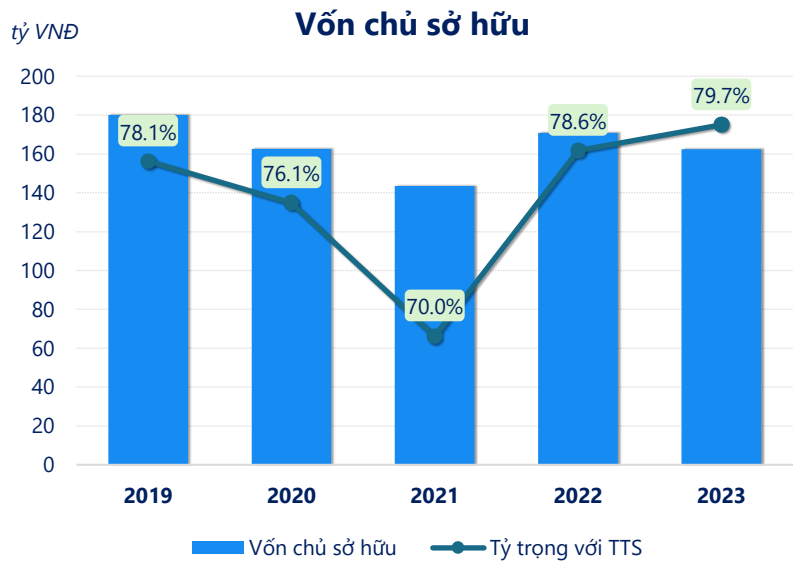
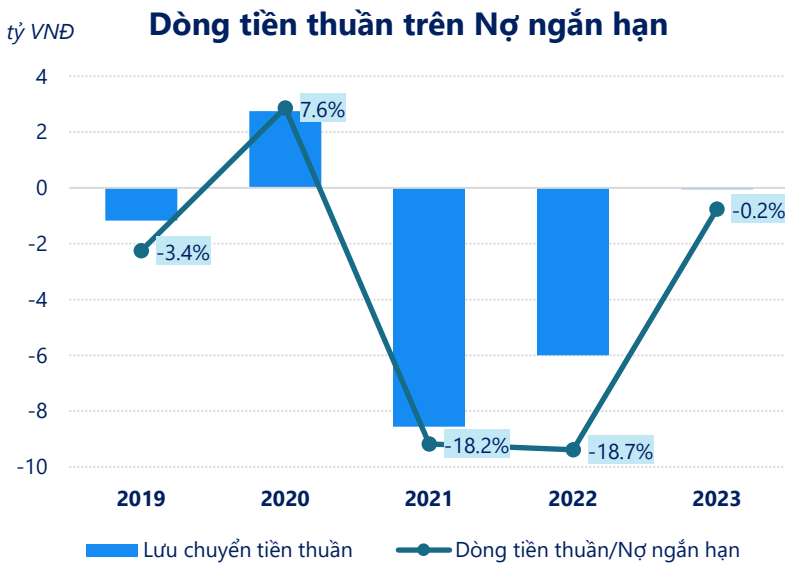
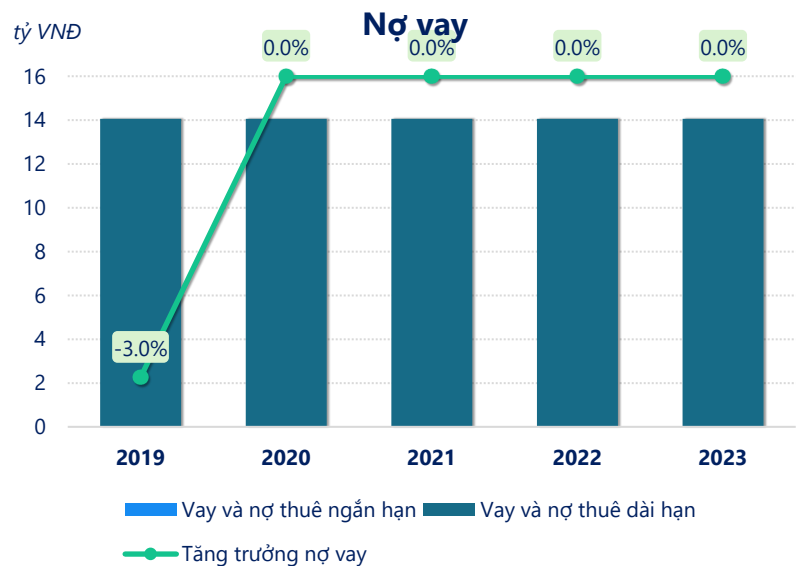
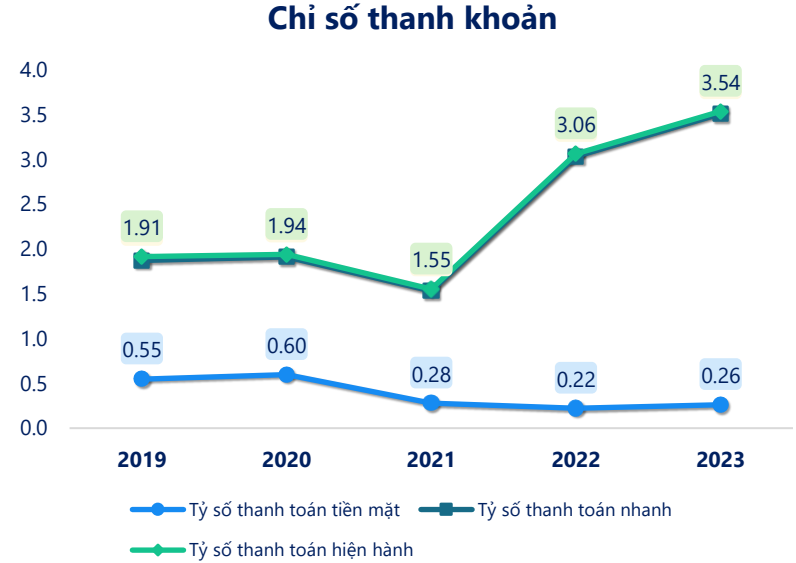
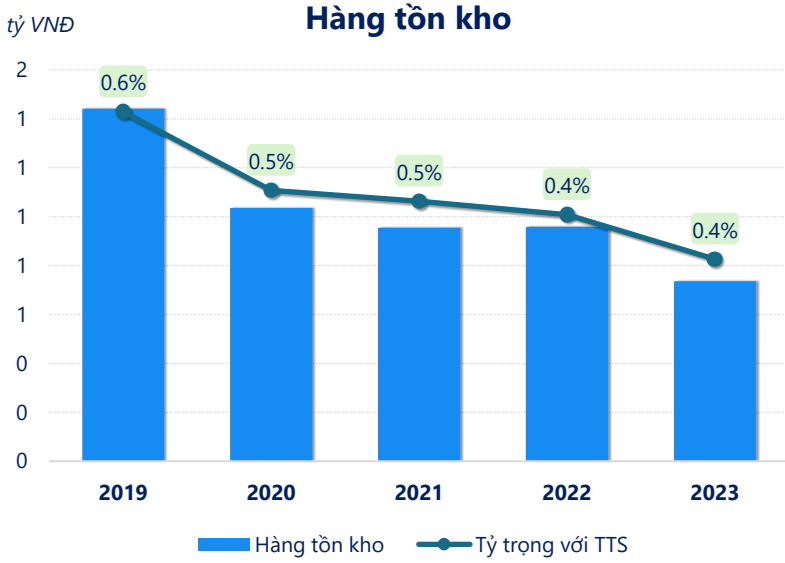
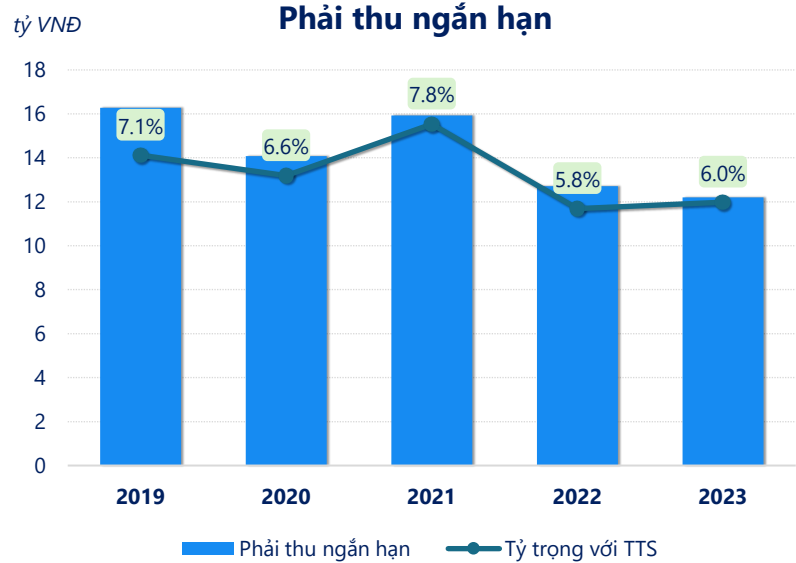
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.17**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.26** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	204	217	-6.3%
Tài sản ngắn hạn	95.5	98.5	-3.0%
Tiền và tương đương tiền	5.54	7.15	-22.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.1	58.2	-0.2%
Phải thu ngắn hạn	12.2	12.7	-3.6%
Hàng tồn kho	0.74	0.96	-23.2%
Tài sản ngắn hạn khác	18.9	19.5	-2.9%
Tài sản dài hạn	108	119	-8.9%
Phải thu dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản cố định	53.8	63.6	-15.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	52.3	53.7	-2.7%
Tài sản dài hạn khác	1.76	1.11	57.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	41.1	46.6	-11.7%
Nợ ngắn hạn	26.9	32.1	-16.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.17	1.26	-7.1%
Nợ dài hạn	14.3	14.5	-1.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.1	14.1	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	163	171	-4.8%
Vốn chủ sở hữu	163	171	-4.8%
Vốn điều lệ	186	186	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	131	73.2	44.6	65.7	36.3
Giá vốn hàng bán	66.7	41.8	29.0	34.1	23.6
Lợi nhuận gộp	64.7	31.3	15.6	31.6	12.7
Doanh thu HĐTC	6.39	7.24	3.51	19.0	5.38
Chi phí TC	-5.45	5.12	2.97	-10.1	1.47
Chi phí lãi vay	0.01	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	-0.13	-0.43	-0.07	0	0
Chi phí bán hàng	29.5	19.8	10.3	8.26	4.86
Chi phí QLDN	38.8	29.8	25.7	24.3	20.4
LN thuần từ HĐKD	8.17	-16.6	-19.9	28.1	-8.70
Lợi nhuận khác	-0.48	0.03	0.76	0.01	1.21
LN trước thuế	7.69	-16.6	-19.1	28.1	-7.49
Lợi nhuận sau thuế	3.47	-16.8	-19.1	27.8	-7.78
LNST của CĐ cty mẹ	2.79	-17.2	-18.7	27.2	-8.20

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.0	-4.77	-15.5	7.26	-7.37
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.1	8.16	5.41	-2.44	7.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.08	-0.64	1.50	-10.8	-0.54
Tiền đầu kỳ	20.1	19.0	21.7	13.2	7.15
Lưu chuyển tiền thuần	-1.18	2.75	-8.55	-6.01	-0.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	19.0	21.7	13.2	7.15	7.10